

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 54/2013/TT-BNNPTNT

Hà Nội, ngày 17 tháng 12 năm 2013

THÔNG TƯ**Hướng dẫn phân cấp đề và quy định tải trọng cho phép
đối với xe cơ giới đi trên đê**

Căn cứ Nghị định số 01/2008/NĐ-CP ngày 03 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Nghị định số 75/2009/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2009 của Chính phủ sửa đổi Điều 3 Nghị định số 01/2008/NĐ-CP;

Căn cứ Luật Đê điều ngày 29 tháng 11 năm 2006;

Căn cứ Nghị định số 113/2007/NĐ-CP ngày 28 tháng 6 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đê điều;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy lợi;

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Thông tư hướng dẫn phân cấp đề và quy định tải trọng cho phép đối với xe cơ giới đi trên đê.

**Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Thông tư này hướng dẫn việc phân cấp đề và quy định tải trọng cho phép đối với xe cơ giới đi trên đê.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có hoạt động liên quan đến đê điều.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Diện tích bảo vệ là tổng diện tích bị ngập lụt khi vỡ đê ứng với mực nước thiết kế đê (kể cả diện tích trong các đê bao, đê chuyên dùng).

2. Độ ngập sâu trung bình của các khu dân cư so với mực nước thiết kế đê là chênh lệch giữa cao độ mực nước thiết kế đê với cao độ trung bình của các khu dân cư được đê bảo vệ.

Chương II NỘI DUNG PHẦN CẤP ĐÊ

Điều 4. Cấp đê đặc biệt

Đoạn đê hữu sông Hồng từ K47+980 đến K85+689 thuộc địa bàn thành phố Hà Nội được xếp vào cấp đê đặc biệt.

Điều 5. Phân cấp đê sông

Đê sông được phân cấp dựa trên các tiêu chí sau:

1. Tiêu chí về dân số và diện tích bảo vệ:

Bảng 1:

Diện tích bảo vệ (ha)	Cấp đê				
	Số dân được đê bảo vệ (người)				
	Trên 1.000.000	Trên 500.000 đến 1.000.000	Trên 100.000 đến 500.000	Từ 10.000 đến 100.000	Dưới 10.000
Trên 150.000	I	I	II	II	II
Trên 60.000 đến 150.000	I	II	II	III	III
Trên 15.000 đến 60.000	I	II	II	III	IV
Từ 4.000 đến 15.000	-	III	III	III	V
Dưới 4.000	-	-	III	IV	V

2. Tiêu chí về độ ngập sâu trung bình của các khu dân cư so với mực nước thiết kế đê (m):

Bảng 2:

Độ ngập sâu trung bình của các khu dân cư so với mực nước thiết kế đê (m)	Cấp đê
Trên 3m	I - II
Trên 2m đến 3m	II - III
Từ 1m đến 2m	III - IV
Dưới 1m	V

3. Tiêu chí về lưu lượng lũ thiết kế:

Bảng 3:

Lưu lượng lũ thiết kế (m^3/s)	Cấp đê
Trên 7.000	I - II
Trên 3.500 đến 7.000	II - III
Từ 500 đến 3.500	III - IV
Dưới 500	V

4. Trong trường hợp cấp đê được xác định theo các tiêu chí quy định tại Bảng 1 khác với Bảng 2, Bảng 3 thì cấp đê xác định theo Bảng 1; các tiêu chí quy định tại Bảng 2, Bảng 3 là căn cứ để xét tăng hoặc giảm cấp đê.

Điều 6. Phân cấp đê biển và đê cửa sông

Đê biển và đê cửa sông được phân cấp dựa trên các tiêu chí sau:

1. Tiêu chí về dân số và diện tích bảo vệ:

Bảng 4:

Diện tích bảo vệ (ha)	Cấp đê				
	Số dân được đê bảo vệ (người)				
	Trên 200.000	Trên 100.000 đến 200.000	Trên 50.000 đến 100.000	Từ 10.000 đến 50.000	Dưới 10.000
Trên 100.000	I	I	II	III	III
Trên 50.000 đến 100.000	II	II	III	III	III
Trên 10.000 đến 50.000	III	III	III	III	IV
Từ 5.000 đến 10.000	III	III	III	IV	V
Dưới 5.000	III	IV	IV	V	V

2. Tiêu chí về độ ngập sâu trung bình của các khu dân cư so với mực nước thiết kế đê (m):

Bảng 5:

Độ ngập sâu trung bình của các khu dân cư so với mực nước thiết kế đê (m)	Cấp đê
Trên 3m	I - II
Trên 2m đến 3m	II - III
Từ 1m đến 2m	III - IV
Dưới 1m	V

3. Trong trường hợp cấp đê được xác định theo các tiêu chí quy định tại Bảng 4 khác với Bảng 5 thì cấp đê xác định theo Bảng 4; các tiêu chí quy định tại Bảng 5 là căn cứ để xét tăng hoặc giảm cấp đê.

Điều 7. Phân cấp đê bao và đê chuyên dùng

Tùy theo vị trí của tuyến đê để áp dụng tiêu chí phân cấp của đê sông hoặc đê biển và đê cửa sông theo quy định tại Điều 5, Điều 6 và Điều 9 Thông tư này.